

# NĂNG LỰC DẠY HỌC CỦA GIÁO VIÊN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

**PHAN TRỌNG NGỌ** - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội  
Email: [ngotamli@gmail.com](mailto:ngotamli@gmail.com)

**NGUYỄN THỊ MỸ HÒA** - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2  
Email: [myhoasp93@gmail.com](mailto:myhoasp93@gmail.com)

**Tóm tắt:** Bài viết phân tích kết quả năng lực dạy học của 1.184 giáo viên tại 14 trường trung học phổ thông thuộc 7 tỉnh (thành phố) dựa vào Khung năng lực dạy học trong chương trình đào tạo sư phạm của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, được thiết kế theo Khung chuẩn về năng lực dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Các năng lực dạy học của giáo viên trung học phổ thông đạt mức trung bình theo thang 5 bậc. Trong đó, các năng lực thành phần như thiết kế bài dạy; tổ chức hoạt động học tập cho học sinh, tổ chức và quản lí lớp học trong giờ học, đánh giá kết quả học tập và thiết lập, quản lí và khai thác hồ sơ học sinh là những năng lực đạt mức khá cao. Một số năng lực khác như thiết kế và phát triển chương trình, biên soạn và phát triển tài liệu giáo khoa, dạy học tích hợp và phân hóa thì các giáo viên được khảo sát có phần hạn chế hơn. Để nâng cao năng lực dạy học cho giáo viên, các biện pháp cần được ưu tiên là tăng cường hoạt động chuyên môn của nhà trường; đổi mới đào tạo trong các trường sư phạm và tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và đổi mới cơ chế quản lí chuyên môn, tăng quyền tự chủ trong dạy học và giáo dục học sinh.

**Từ khóa:** Khung năng lực sư phạm; năng lực dạy học; giáo viên trung học phổ thông.

(Nhận bài ngày 08/09/2016; Nhận kết quả phân biện và chỉnh sửa ngày 15/10/2016; Duyệt đăng ngày 25/01/2017).

## 1. Đặt vấn đề

Tiếp cận năng lực (NL) được hình thành và phát triển rộng khắp tại Mỹ vào những năm 1970 trong đào tạo (ĐT) giáo viên (GV) và đào tạo nghề dựa trên việc thực hiện nhiệm vụ. Từ đó, tiếp cận về NL đã phát triển mạnh mẽ trong những năm 1990 ở nhiều nước trên thế giới (Kerka, 2001).

Theo cách tiếp cận này, NL được hiểu là “khả năng vận dụng những kiến thức, kinh nghiệm, kĩ năng, thái độ và sự đam mê để hành động một cách phù hợp và có hiệu quả trong các tình huống đa dạng của cuộc sống” (Québec- Ministère de l'Éducation, 2004). Việc xác định NL được bắt đầu từ phân tích yêu cầu của hệ thống hành động ứng với vị trí và vai trò của cá nhân trong hoạt động (HĐ). Từ đó, hình thành các khung NL phù hợp với HĐ. Trong giáo dục (GD), nhiều nước và tổ chức quốc tế đã thiết kế khung NL sư phạm, làm tham chiếu cho công tác ĐT, tuyển dụng, đãi ngộ và phát triển nghề nghiệp của người GV, như khung NL của Khối hợp tác và phát triển kinh tế (OECD, 2005); Singapore (NIE, 2009); Thái Lan (Pilanthanonond, 2007). Ở Việt Nam, Bộ GD&ĐT đã ban hành chuẩn nghề nghiệp GV trung học. Trong đó, NL dạy học (NLDH) được xác định gồm 8 tiêu chí [1]. Dựa trên sự phân tích vai trò mới của người GV trong dạy học (DH) hiện đại và Chuẩn nghề nghiệp của Bộ GD&ĐT, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã xác định khung NLDH của người GV gồm 10 tiêu chí [2]. So với chuẩn nghề nghiệp do Bộ GD&ĐT ban hành, khung NLDH của GV trong chương trình ĐT của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội cụ thể và cập nhật hơn, có thể sử dụng làm tham chiếu đánh giá (ĐG) trong ĐT và phát triển GV.

Vấn đề đặt ra là NLDH của GV trung học phổ thông (THPT) hiện nay như thế nào theo khung NL được tham chiếu? Yếu tố nào ảnh hưởng tới NLDH của họ? Biện

pháp nào giúp nâng cao các NLDH cho GV THPT? Bài viết này sẽ giải đáp câu hỏi trên.

## 2. Năng lực dạy học của giáo viên trung học phổ thông

NLDH của GV THPT được thể hiện qua các NL cốt lõi, đó là: Phát triển chương trình và tài liệu giáo khoa; Vận dụng phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức DH bộ môn; DH tích hợp; DH phân hóa; Xây dựng kế hoạch DH, kế hoạch bài học; Tổ chức các HĐ học tập của HS; Tổ chức và quản lí (QL) lớp học, tạo môi trường học tập hiệu quả trong giờ học; Hỗ trợ HS đặc biệt trong DH; ĐG sự tiến bộ và kết quả học tập của HS; Xây dựng, QL và khai thác hồ sơ DH.

Phương pháp chủ yếu là tự ĐG của GV THPT về NL GD của mình thông qua bảng hỏi, kết hợp với phỏng vấn sâu và quan sát các HĐ DH của GV. Bảng hỏi dành cho GV gồm 50 câu (item). Mẫu khách thể khảo sát là 1.184 GV của 14 trường THPT thuộc 7 tỉnh (thành phố): Hà Nội, Hồ Chí Minh, Sơn La, Thanh Hóa, Thừa Thiên - Huế, Đắk Lắk và Kiên Giang. Thời gian nghiên cứu từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2015.

### 2.1. Năng lực dạy học của giáo viên trung học phổ thông

2.1.1. Đánh giá chung về năng lực dạy học của giáo viên trung học phổ thông

Kết quả khảo sát tự ĐG các NL thành phần trong NLDH của 1.184 GV thuộc 14 trường THPT trên các địa bàn nghiên cứu được thống kê trong Bảng 1.

Nhìn chung, NLDH của GV THPT được khảo sát đạt mức trung bình theo thang 5 bậc (ĐTB: 3,32 điểm). Các NLDH thành phần theo chuẩn đều đạt mức trung bình. Đa số GV có NL đạt mức trung bình trở lên (85,5%), trong đó chủ yếu ở mức trung bình và tương đối cao (72,7%), có khoảng 12,8% đạt mức rất cao. Số GV có NLDH thấp

*Bảng 1: Thực trạng NLDH của GV THPT*

Các NL	Mức độ đạt được của GV THPT						
	ĐTB	Độ lệch	Tỉ lệ % mức độ đạt được				
			1	2	3	4	5
1. NL thiết kế và phát triển chương trình, biên soạn và phát triển tài liệu giáo khoa	3,07	0,73	1,3	12,8	33,7	41,3	10,9
2. NL vận dụng phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức DH bộ môn	3,42	0,63	1,1	12,7	18,4	57,8	10,0
3. NLDH phân hoá	3,08	0,70	1,0	14,3	28,3	45,7	10,7
4. NLDH tích hợp	3,11	0,67	1,1	12,7	28,7	46,1	11,4
5. NL thiết kế kế hoạch DH của GV và của HS	3,52	0,60	1,2	13,6	15,5	55,5	14,2
6. NL tổ chức các HĐ DH/ học tập của HS	3,47	0,63	2,1	12,9	15,3	55,8	13,9
7. NL tổ chức và QL lớp học trong giờ học	3,51	0,59	1,0	11,9	14,5	59,7	12,9
8. NL hỗ trợ HS đặc biệt trong DH	3,22	0,67	3,1	12,6	21,4	49,8	13,1
9. NL ĐG kết quả học tập và sự tiến bộ của HS trong DH	3,48	0,65	1,3	12,6	22,4	53,5	10,2
10. NL lập, khai thác và QL hồ sơ HS	3,41	0,75	3,3	13,0	13,8	49,1	20,8
Chung	3,32	0,48	1,65	12,94	21,3	51,4	12,8

và rất thấp chiếm khoảng gần 15%, trong đó gần 2% có mức rất thấp.

Một số NLDH thành phần đạt mức tương đối tốt (> 3.40 điểm) như NL thiết kế kế hoạch DH của GV và HS; tổ chức và QL lớp học trong giờ học; ĐG kết quả học tập và sự tiến bộ của HS trong DH; NL tổ chức các HĐ DH/ học tập của HS. Đây là những cốt lõi trong NLDH của GV. Điều này chứng tỏ đội ngũ GV THPT đáp ứng được yêu cầu cơ bản của HĐ DH hiện nay.

Mặt khác, một số NL thành phần gắn với DH hiện đại như NL thiết kế và phát triển chương trình, biên soạn và phát triển tài liệu giáo khoa, DH tích hợp và

phân hóa có phần hạn chế hơn. Điều này cho thấy GV THPT tiếp cận chậm đối với những yêu cầu của DH hiện đại. Kết quả phỏng vấn sâu GV một số trường THPT trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội và Thanh Hóa đều thừa nhận việc dạy học chủ yếu vẫn theo chương trình và sách giáo khoa. Đồng thời, phương pháp DH hiện nay chủ yếu vẫn là giảng giải, thuyết trình trước tập thể lớp đông HS nên việc phân hóa trình độ và NL học của HS còn gặp nhiều khó khăn. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến GV chưa thực sự quan tâm và chưa có hiểu biết đầy đủ về kiến thức, kĩ năng thiết kế chương trình môn mình dạy cũng như kĩ năng DH phân hóa, tích hợp theo yêu cầu hiện nay.

#### 2.1.2. Năng lực giáo dục học sinh của giáo viên trung học phổ thông xét theo một số tham số

Các tham số được phân tích là: Thâm niên DH của GV, trình độ được đào tạo chuyên môn và thành tích giảng dạy của GV.

##### a) NLDH của GV THPT theo thâm niên DH

Chia thời gian trực tiếp HĐ DH của GV thành 4 giai đoạn: Dưới 5 năm, từ 5-10 năm, từ 11 - 20 năm, trên 20 năm và xem xét NLDH của GV theo các giai đoạn, kết quả khảo sát được mô tả trong Bảng 2.

Các kết quả khảo sát cho thấy có sự khác biệt nhất

*Bảng 2: NLDH của GV THPT theo thâm niên công tác*

Các NL thành phần	Mức độ đạt được của GV THPT			
	Dưới 5 năm	Từ 5-10 năm	Từ 11- 20 năm	Trên 20 năm
1. NL thiết kế và phát triển chương trình, biên soạn và phát triển tài liệu giáo khoa	3,05	3,08	3,08	3,08
2. NL vận dụng phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức DH bộ môn	3,39	3,42	3,43	3,42
3. NLDH phân hoá	3,05	3,09	3,11	3,09
4. NLDH tích hợp	3,09	3,12	3,14	3,12
5. NL thiết kế kế hoạch DH của GV và HS	3,48	3,52	3,54	3,53
6. NL tổ chức các HĐ DH/ học tập của HS	3,44	3,48	3,49	3,48
7. NL tổ chức và QL lớp học trong giờ học	3,48	3,52	3,54	3,52
8. NL hỗ trợ HS đặc biệt trong DH	3,19	3,23	3,24	3,23
9. NL ĐG kết quả học tập và sự tiến bộ của HS trong DH	3,46	3,49	3,51	3,49
10. NL lập, khai thác và QL hồ sơ HS	3,38	3,38	3,42	3,44
Chung	3,30	3,33	3,35	3,34

định về NLDH giữa GV THPT xét theo góc độ thâm niên đứng lớp. Cụ thể, với GV mới vào nghề (dưới 5 năm) và từ 5- 10 năm, các NL thành phần đều có điểm trung bình thấp hơn so với GV có thâm niên trên 10 năm. Nhiều hiệu trưởng trường THPT được khảo sát có chung nhận xét: Trong thực tế, GV từ 11 - 20 năm có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao hơn so với các nhóm khác do số GV này đã có “độ chín” về tuổi đời và tuổi nghề, có trình độ ĐT cao. Nhiều GV nhóm này, do có uy tín chuyên môn cao, được tin nhiệm tham gia công tác QL chuyên môn (Ban giám hiệu, Tổ trưởng, Tổ phó chuyên môn hoặc tham gia công tác đoàn thể).

Tuy có sự khác biệt về NL giữa các nhóm GV có thâm niên giảng dạy nhưng sự khác biệt không lớn. Hiện tượng này phản ánh sự phân hóa về trình độ chuyên môn cũng như NLDH của đội ngũ GV về kinh nghiệm nghề nghiệp không lớn.

b) NLDH của GV THPT theo trình độ ĐT

Mặc dù chuẩn ĐT của GV THPT là tốt nghiệp cử nhân sư phạm nhưng nhiều GV đã đạt trình độ thạc sĩ. Vấn đề đặt ra là NLDH của GV THPT theo trình độ được ĐT như thế nào? Kết quả khảo sát thực tiễn cho thấy, có sự khác biệt đáng kể về NLDH, xét theo trình độ ĐT của GV THPT. Qua trao đổi, nhiều GV của các trường THPT đều có chung nhận xét như sau: Trình độ chuyên môn và NLDH được nâng lên đáng kể sau khi học thạc sĩ chuyên ngành. Kết quả so sánh quan sát giờ dạy của một số GV có trình độ thạc sĩ và trình độ đại học, với cùng số năm công tác cho thấy bài dạy của GV trình độ thạc sĩ thường sâu hơn; kiến thức khoa học cập nhật hơn, phương pháp DH linh hoạt và kĩ năng DH hiệu quả hơn; bài dạy gần nhiều hơn với kinh nghiệm, trình độ của HS; số GV sử dụng ICT trong bài dạy nhiều hơn, linh hoạt hơn. Đặc biệt, những NL gắn liền với DH hiện đại như thiết kế và phát triển chương trình, biên soạn và phát triển tài liệu giáo khoa, DH phân hoá, DH tích hợp hay ĐG kết quả học tập và sự tiến bộ của HS trong DH thường cao hơn (Bảng 3).

c) NLDH của GV THPT theo danh hiệu thi đua

Trong HĐ chuyên môn tại trường phổ thông, GV đạt hiệu quả cao trong DH, GD HS, đồng thời có phẩm chất nhân cách phù hợp cao với đặc trưng nghề nghiệp,

Bảng 3: NLDH của GV THPT theo trình độ đào tạo

Các NL thành phần	Mức độ đạt được các NL	
	Đại học	Sau đại học
1. NL thiết kế và phát triển chương trình, biên soạn và phát triển tài liệu giáo khoa	3,05	3,10
NL vận dụng phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức DH bộ môn	3,40	3,44
3. NLDH phân hoá	3,04	3,09
4. NLDH tích hợp	3,09	3,14
5. NL thiết kế kế hoạch DH của GV và HS	3,49	3,54
6. NL tổ chức các HĐ DH/ học tập của HS	3,45	3,49
7. NL tổ chức và QL lớp học trong giờ học	3,49	3,51
8. NL hỗ trợ HS đặc biệt trong DH	3,21	3,24
9. NL ĐG kết quả học tập và sự tiến bộ của HD trong DH	3,45	3,50
10. NL lập, khai thác và QL hồ sơ HS	3,40	3,44
Chung	3,30	3,35

Bảng 4: NLDH của GV THPT theo danh hiệu thi đua

Các NL thành phần	Mức độ đạt được các NL	
	GV giỏi	GV thường
1. NL thiết kế và phát triển chương trình, biên soạn và phát triển tài liệu giáo khoa	3,11	3,04
NL vận dụng phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức DH bộ môn	3,45	3,39
3. NLDH phân hoá	3,10	3,03
4. NLDH tích hợp	3,15	3,09
5. NL thiết kế kế hoạch DH của GV và HS	3,54	3,51
6. NL tổ chức các HĐ DH/ học tập của HS	3,49	3,46
7. NL tổ chức và QL lớp học trong giờ học	3,55	3,48
8. NL hỗ trợ HS đặc biệt trong DH	3,23	3,22
9. NL ĐG kết quả học tập và sự tiến bộ của HS trong DH	3,52	3,47
10. NL lập, khai thác và QL hồ sơ HS	3,43	3,40
Chung	3,35	3,31

thường được xét, tôn vinh là GV dạy giỏi hoặc chiến sĩ thi đua. Các GV còn lại thuộc nhóm hoàn thành nhiệm vụ hoặc lao động tiên tiến. Khi khảo sát NLDH của GV theo danh hiệu thi đua, chúng tôi chia thành hai nhóm: Nhóm GV thường (Hoàn thành nhiệm vụ hoặc đạt danh hiệu lao động tiên tiến) và GV giỏi (GV dạy giỏi cấp trường (trở lên) hoặc chiến sĩ thi đua (Bảng 4)).

Có sự khác nhau khá rõ về NLDH giữa hai nhóm GV giỏi và GV bình thường. Nhiều NL cao hơn ở mức rõ rệt: NL thiết kế và phát triển chương trình, biên soạn và phát triển tài liệu giáo khoa; vận dụng phương pháp, phương



tiện và hình thức tổ chức DH bộ môn; DH phân hoá; DH tích hợp; tổ chức và QL lớp học trong giờ học; đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ của HS trong DH. Đây không chỉ là những NLDH thành phần cốt lõi mà còn là những NLDH hiện đại.

Điểm đáng chú ý là ở cả GV dạy giỏi và GV thường, các NLDH phân hóa, NLDH tích hợp và khả năng thiết kế, phát triển chương trình, biên soạn và phát triển tài liệu giáo khoa là những NL thấp hơn các NL khác. Điều này chứng tỏ việc thực hiện các HĐ trên là khó khăn ngay cả đối với GV giỏi, nhiều kinh nghiệm.

### 2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực dạy học của giáo viên trung học phổ thông

Các yếu tố ảnh hưởng mạnh đến NLDH của người GV là sự nỗ lực rèn luyện nghiệp vụ của bản thân và kinh nghiệm người GV tích lũy được trong quá trình DH, GD HS. Trong đó, sự nỗ lực rèn luyện là yếu tố rất mạnh. Điều này cho thấy vai trò quyết định mà các HĐ thực của GV mang lại trong việc phát triển các NL nghề nghiệp. Các yếu tố ảnh hưởng tương đối mạnh như các HĐ chuyên môn và chính sách của nhà trường, của ngành GD, phục vụ việc DH của GV như: Cơ chế QL chuyên môn của trường và ngành; các phong trào thi đua dạy và học; sự hợp tác từ phía HS, phụ huynh và cộng đồng; cơ sở vật chất, chế độ đãi ngộ và tôn vinh nhà giáo. Cuối cùng là ảnh hưởng của các yếu tố liên quan tới ĐT và bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của trường sư phạm; HĐ bồi dưỡng thường xuyên của Sở GD&ĐT. Tuy về lý thuyết, ĐT ban đầu trong trường sư phạm và bồi dưỡng thường xuyên của các cơ quan chức năng phải là yếu tố quan trọng hàng đầu trong việc hình thành và phát triển NL sư phạm của GV nhưng trên thực tế, những yếu tố này không được ĐG cao. Vì vậy, vấn đề đặt ra là cần đổi mới công tác ĐT ở trường sư phạm và bồi dưỡng thường xuyên của cơ quan chức năng trong việc hình thành và phát triển bền vững phẩm chất và NL nghề nghiệp của người GV (Bảng 5).

### 2.3. Các biện pháp nâng cao năng lực dạy học của người giáo viên trung học phổ thông

Có ba nhóm biện pháp nâng cao NLDH của GV THPT: Nhóm biện pháp ĐT ban đầu của trường sư phạm; nhóm biện pháp tổ chức các HĐ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV; nhóm biện pháp về cơ chế, chính sách, chế độ và cơ sở vật chất, thiết bị DH. Theo đánh giá HĐ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV như: Bồi dưỡng GV về phẩm chất và NL sư phạm; Tăng cường đổi mới các HĐ DH và GD HS trong trường phổ thông; Bồi dưỡng GV về trình độ chuyên môn; Tăng cường HĐ chuyên môn của tổ chuyên môn, tạo phong trào thi đua trong trường phổ thông. Tiếp đến là nhóm đổi mới ĐT trong các trường sư phạm như: Đổi mới ĐT khoa học chuyên ngành trong các trường sư phạm; Đổi mới ĐT nghiệp vụ theo hướng NL sư phạm trong trường sư phạm. Cuối cùng là những biện pháp: Đổi mới chế độ tiền lương, chế độ đãi ngộ và tôn vinh người GV; Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị DH,... (Bảng 6).

### 3. Kết luận

Xu hướng chung trong nghiên cứu, ĐG, ĐT và phát triển NL sư phạm là tiếp cận gần với yêu cầu của HĐ DH và GD HS để xây dựng các khung chuẩn NL sư phạm. Các kết quả nghiên cứu, dựa trên Khung chuẩn NLDH trong chương trình ĐT GV của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, dựa theo chuẩn nghề nghiệp do Bộ GD&ĐT ban hành cho thấy, NLDH của GV THPT đạt mức trung bình theo thang 5 bậc. Trong đó, các NL thành phần như thiết kế bài dạy; tổ chức HĐ học tập cho HS, tổ chức và QL lớp học trong giờ học, ĐG kết quả học tập và thiết lập, QL và khai thác hồ sơ HS là những NL đạt mức khá cao.

NLDH của GV THPT liên quan nhiều tới trình độ được ĐT của GV, kinh nghiệm (thâm niên) và hiệu quả HĐ nghề nghiệp của họ. Đồng thời, NLDH chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, trong đó mạnh nhất là sự nỗ lực cá nhân GV trong HĐ chuyên môn, tiếp đến là việc tổ chức HĐ chuyên môn của nhà trường, các chính sách đối

Bảng 5: ĐG của GV THPT về các yếu tố ảnh hưởng đến NL GD của GV

Các yếu tố ảnh hưởng đến NL GD của GV THPT	Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố					
	ĐTB	Tỉ lệ % GV ĐG ở các mức				
		Rất yếu	Yếu	Vừa	Mạnh	Rất mạnh
1. Kinh nghiệm DH/ GD của GV	4,1	0	0,4	25,5	36,0	38,1
2. Nội dung và phương pháp ĐT nghiệp vụ của trường sư phạm	3,8	0,3	1,4	36,2	38,2	23,9
3. Nỗ lực rèn luyện của bản thân người GV	4,3	0,1	0,3	13,4	45,3	40,9
4. Cơ sở, vật chất, thiết bị của nhà trường	4,0	0	2,1	24,8	44,3	28,8
5. HĐ bồi dưỡng của Phòng, Sở GD	3,8	0,3	3,7	33,0	41,7	21,3
6. Phong trào thi đua về chuyên môn của trường	4,0	0	2,4	21,4	49,4	26,8
7. Nội dung và phương pháp ĐT chuyên ngành của trường sư phạm	3,8	0,3	4,7	29,2	41,7	24,1
8. Cơ chế QL của trường và của ngành GD	3,9	0,1	2,3	25,9	45,6	26,1
9. Chế độ đãi ngộ, tôn vinh GV của Nhà nước và xã hội	3,9	1,2	5,5	23,2	39,0	31,2
10. Sự hợp tác của HS, phụ huynh HS và cộng đồng	4,0	0,9	2,9	23,3	44,3	28,6

Bảng 6: ĐG của GV THPT về các biện pháp nâng cao NLDH của người GV

Các biện pháp	Mức độ cần thiết			
	ĐTB	Tỉ lệ % GV ĐG		
		Rất cấp thiết	Cấp thiết	Chưa cấp thiết
1. Bồi dưỡng GV về trình độ chuyên môn	1,88	27,2	57,1	15,7
2. Bồi dưỡng GV về phẩm chất và NL sư phạm	1,92	24,6	58,5	16,9
3. Đổi mới cơ chế QL chuyên môn; Tăng quyền tự chủ cho GV	1,83	32,9	50,5	16,6
4. Đổi mới đào tạo khoa học chuyên ngành trong các trường sư phạm	1,71	36,1	50,6	13,3
5. Đổi mới đào tạo nghiệp vụ theo hướng NL sư phạm trong trường sư phạm	1,74	35,6	54,6	9,7
6. Tăng cường đổi mới các HĐ DH và GD HS trong trường phổ thông	1,90	24,3	61,4	14,3
7. Đổi mới chế độ tiền lương, chế độ đãi ngộ và tôn vinh GV	1,48	60,3	30,5	9,1
8. Tăng cường HĐ chuyên môn của tổ chuyên môn, tạo phong trào thi đua trong trường phổ thông	1,86	26,1	61,6	12,3
9. Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị DH	1,59	44,5	45,8	9,7
10. Tăng cường tính tích cực của HS, sự hợp tác của phụ huynh và xã hội	1,74	39,9	45,2	14,8

với GV và sự hợp tác của HS, phụ huynh và cộng đồng, cuối cùng là ĐT chuyên môn, nghiệp vụ của trường sư phạm và HĐ bồi dưỡng của trường và của ngành GD.

Trong bối cảnh hiện nay, các biện pháp cần được ưu tiên là tăng cường HĐ chuyên môn của nhà trường; tiếp đến là đổi mới ĐT trong các trường sư phạm; cuối cùng là tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị DH và đổi mới cơ chế QL chuyên môn, tăng quyền tự chủ cho nhà trường trong DH, GD HS.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2007), *Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học*, Hà Nội.  
 [2]. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, (2014), *Chương trình đào tạo năng lực sư phạm cho sinh viên của Trường*

*Đại học Sư phạm Hà Nội.*

[3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2015), Thông tư số 35/2015/TT-BGDĐT về việc *Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Giáo dục.*  
 [4]. Department of Education and training, Western Australia, (2004), *Competency Framework for teachers.*  
 [5]. NIE, (2008), *A teacher education model for the 21<sup>st</sup> century*, A report by the National Institute of Education, Singapore.  
 [6]. Pilsanthanonond, M., (2007), *Education professional standards in Thai lan.*  
 [7]. TDA (Training and Development Agency for schools), (2007), *Professional standards for teachers, Why sit still in your career?.*

**TEACHERS' TEACHING COMPETENCY AT HIGH SCHOOLS**

**Phan Trong Ngo - Hanoi National University of Education**  
*Email: ngotamli@gmail.com*  
**Nguyen Thi My Hoa - Hanoi Pedagogical University No. 2**  
*Email: myhoasp93@gmail.com*

**Abstract:** *The article analyzed the teaching competency of 1,184 teachers at 14 high schools in 7 provinces (cities) basing on Framework of teaching competency in teacher training program at University of Education, developed from standard Framework of teaching competency set by the Ministry of Education and Training. Teachers' teaching competency reached at average level according to 5 scales. In particular, the competency components such as: designing lesson; organizing students' learning activities, organizing and managing classroom during lessons, assessing learning outcomes and setting, managing and exploring students' profiles were at high levels. Other competencies such as: designing and developing curriculum, compiling and developing educational material, integrated and differentiated teaching, teachers were somewhat limited. To improve teachers' teaching competency, measures should be prioritized are: to strengthen professional activities at schools; to renew training at universities of education; to improve material infrastructure, teaching equipment and change management mechanism, increase autonomy in teaching and students' education.*

**Keywords:** *Framework of pedagogical competency; teaching competency; teachers'at high schools.*